



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT
VIETFIRST SECURITIES CORPORATION
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

ĐƯỢC SOÁT XÉT BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
ĐỊA CHỈ : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐT : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 **FAX** (08) 3820 5942
EMAIL : info@aascs.com.vn **Website** www.aascs.com.vn



M.S.D.A.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014	07 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2014	13 - 13
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2014	14 - 14
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/6/2014.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2009 - 2014 bao gồm :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/05/2013
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/03/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2014.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty.

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Phan Văn Tạo

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thái Hoàng Long



Số : ...431.....BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc vào ngày trên, được lập ngày 08/07/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

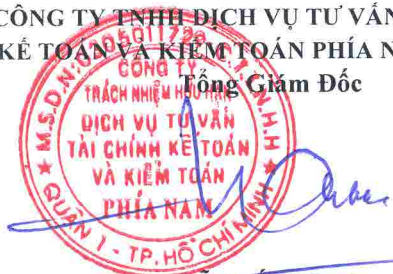
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 18/03/2014.

TP. HCM, ngày 30 tháng 7 năm 2014

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2013 - 142-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ HươngSố Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0858 - 2013 - 142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		134.855.009.687	135.324.675.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.507.029.173	54.761.951.272
1. Tiền	111		54.507.029.173	54.761.951.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	18.369.956.162	8.004.757.268
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.174.192.895	8.456.652.009
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(1.804.236.733)	(451.894.741)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	58.965.578.851	70.079.707.627
1. Phải thu khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		55.937.659.984	60.073.919.796
5. Các khoản phải thu khác	138		3.027.918.867	10.005.787.831
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	3.012.445.501	2.478.259.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		580.571.418	48.635.625
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		2.410.484.083	2.410.484.083
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.390.000	19.140.000

050117
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HẠN CHẾ
CH VỤ T
CHÍNH M
VÀ KIỂM
PHÍA N
- TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10.896.594.870	15.703.529.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.745.557.339	3.655.263.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.522.813.949	2.013.988.377
- Nguyên giá	222		8.648.818.069	8.648.818.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.126.004.120)	(6.634.829.692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.197.743.390	1.611.275.204
- Nguyên giá	228		4.484.120.031	4.484.120.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.286.376.641)	(2.872.844.827)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	25.000.000	30.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	6.382.005.129	10.450.076.956
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		6.726.677.740	15.422.885.290
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		6.726.677.740	15.422.885.290
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		(344.672.611)	(4.972.808.334)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	1.769.032.402	1.598.189.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		220.787.363	163.276.421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		964.838.674	851.506.571
4. Tài sản dài hạn khác	268		583.406.365	583.406.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		145.751.604.557	151.028.205.769



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		16.311.233.093	22.963.899.450
I Nợ ngắn hạn	310		16.311.233.093	22.963.899.450
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		23.819.880	23.819.880
3. Người mua trả trước	313		80.000.000	80.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	477.775.749	362.782.840
5. Phải trả công nhân viên	315		0	379.685.833
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.16	422.280.764	270.333.225
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	14.777.861.690	21.422.378.292
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.15	451.942.130	228.806.500
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1.000.000	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		76.552.880	196.092.880
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.440.371.464	128.064.306.319
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.440.371.464	128.064.306.319
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502.021.160	502.021.160
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502.021.160	502.021.160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(6.563.670.856)	(7.939.736.001)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.751.604.557	151.028.205.769



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	261.161.360.000	274.275.460.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	248.675.820.000	252.689.630.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	9.240.270.000	7.309.450.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	116.958.100.000	245.380.180.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	122.477.450.000	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	5.500.000	5.500.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	5.500.000	5.500.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3.318.800.000	3.318.800.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.318.800.000	3.318.800.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	9.161.200.000	11.318.140.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	145.000.000	1.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	9.016.200.000	11.317.140.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	40.000	6.943.390.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		28.490.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	40.000	6.914.900.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	2.977.070.000	410.500.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	2.962.070.000	395.500.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	2.640.000	550.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	2.959.430.000	394.950.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		

5011729
 CÔNG TY
 CHỨC NĂNG HỮU H
 H VỤ TƯ V
 HÌNH KẾ T
 KIỂM TOÁ
 HÓA NAM
 TP. HỒ C

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	15.000.000	15.000.000
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078	15.000.000	15.000.000
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu	01.1	11.845.302.163	10.967.009.757
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2	2.466.902.502	1.813.057.858
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3	3.810.212.847	2.826.548.072
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	0	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	0	0
- Doanh thu khác	01.9	5.568.186.814	6.327.403.827
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11.845.302.163	10.967.009.757
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	4.353.783.459	3.579.811.135
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	7.491.518.704	7.387.198.622
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.115.453.559	6.253.350.117
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.376.065.145	1.133.848.505
8. Thu nhập khác	31	0	0
9. Chi phí khác	32	0	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	0	0
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.376.065.145	1.133.848.505
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	0	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	1.376.065.145	1.133.848.505
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	102	84

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2014

ĐVT : VND


Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.376.065.145	1.133.848.505
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	835.747.203	1.081.335.194
- Các khoản dự phòng	03	(3.275.793.731)	(871.211.249)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.308.522.577	(4.209.318.813)
- Chi phí lãi vay	06	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.244.541.194	(2.865.346.363)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.111.878.776	(8.987.629.281)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.533.126.357)	(2.203.736.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(515.487.696)	(342.752.464)
- Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(232.872.103)	(206.388.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.074.933.814	(14.605.852.351)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.065.001.000)	(44.829.196.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.595.455.603	41.518.443.892
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.139.689.484	4.216.067.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.329.855.913)	905.315.071
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(254.922.099)	(13.700.537.280)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.761.951.272	46.086.403.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.507.029.173	32.385.865.850

05011729
CÔNG TY
ÁCH NHIỆM HỮU
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TO
PHÍA NẠI
- TP. HỒ

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014
Tổng Giám đốc


Thái Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm			Số dư cuối kỳ		
			Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000				135.000.000.000	135.000.000.000	
2	Thặng dư vốn cổ phần		0	0				0	0	
3	Vốn khác của chủ sở hữu		0	0				0	0	
4	Cổ phiếu quỹ		0	0				0	0	
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0				0	0	
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0				0	0	
7	Quỹ đầu tư phát triển		502.021.160	502.021.160				502.021.160	502.021.160	
8	Quỹ dự phòng tài chính		502.021.160	502.021.160				502.021.160	502.021.160	
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0				0	0	
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(10.058.169.636)	(7.939.736.001)	2.118.433.635		1.376.065.145	(7.939.736.001)	(6.563.670.856)	
	Cộng		125.945.872.684	128.064.306.319	2.118.433.635	0	1.376.065.145	128.064.306.319	129.440.371.464	

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 100/UBCK-GP của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 135.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Vina Toyo	Cổ đông sáng lập	6.750.000.000	5,00
2	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Hà Nội	Cổ đông sáng lập	5.300.000.000	3,93
3	Ông Trần Hữu Quỳnh	Cổ đông góp vốn	11.500.000.000	8,52
4	Công ty CP Ngân Sơn	Cổ đông góp vốn	6.750.000.000	5,00
5	Công ty CP Cát Lợi	Cổ đông góp vốn	20.250.000.000	15,00
8	Công ty CP Đầu tư Vinataba	Cổ đông góp vốn	3.000.000.000	2,22
9	Công ty CP Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	Cổ đông góp vốn	8.000.000.000	5,93
10	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	Cổ đông góp vốn	750.000.000	0,56
11	42 cổ đông thể nhân	Cổ đông góp vốn	72.700.000.000	53,84
	Tổng cộng		135.000.000.000	100,00

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2013
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc :

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

Tổng số nhân viên và người lao động : 38 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.



Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " trong đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Dự phòng các khoản đầu tư tài chính có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	150.114.751	267.430.065
Tiền gửi ngân hàng (**)	54.356.914.422	54.494.521.207
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng	54.507.029.173	54.761.951.272

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 30/06/2014

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2014 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	34.977.642.583	34.753.394.214
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV Hà Nội	29.843.026	48.596.568
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV	1.884.310	21.002.686
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank CN Trần Khai Nguyên	1.339.860.405	4.748.788
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hà Nội	5.215.561	5.186.910
Ngân hàng Oceanbank - Nguyễn Thái Học	250.459.256	118.858.010
Ngân hàng ABBank - PGD Nguyễn Cư Trinh	1.189.970	3.401.108
Ngân hàng ABBank - PGD Kỳ Hòa	3.419.893	1.183.432
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	66.295.746	495.455.048
Ngân hàng TMCP Bản Việt	29.540.868	29.378.099
Ngân hàng Eximbank	1.333.049	1.333.049
Ngân hàng Phương Tây		22.001.767
Ngân hàng TMCP HD Bank	1.755.907	1.748.699
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.795.550	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Pvcombank)	22.123.423	
Ngân hàng Xây dựng Việt Nam - PGD Cần Đước (VNCB)	572.620	500.050
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GPB) - Chi nhánh Ba Đình	219.352.999	
Tiền gửi có kỳ hạn - SCB	15.000.000.000	(a) 12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GPB) - Chi nhánh Ba Đình	10.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn - BIDV - CN. Nam Kỳ Khởi Nghĩa		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Tiền gửi có kỳ hạn - ACB - CN Trần Khai Nguyên	3.000.000.000	(a)	2.000.000.000
Ngân hàng Xây dựng Việt Nam - PGD Cần Đước (VNCB)	5.000.000.000	(a)	20.000.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư	7.098.901.876		6.221.913.710
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thanh toán hộ cổ tứ	2.623.082.113		1.541.514.995
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank	1.473.255.719		1.744.686.571
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Ocean Bank	865.446.537		324.546.737
Ngân hàng Techcombank	1.282.554.991		89.282.569
Ngân hàng BIDV - Hà Nội	601.164.579		2.279.839.953
Ngân hàng ACB - Hà Nội	253.397.937		242.042.885
Tiền gửi thanh toán bù trừ	12.280.369.963		13.519.213.283
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Chi nhánh Hà Nội	3.151.224		5.931.266.151
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Công ty	6.647.755.017		7.587.947.132
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Chi nhánh Hà Nội - NĐT	273.372.674		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - TP. HCM - NĐT	5.356.091.048		
Cộng	54.356.914.422		54.494.521.207

(a) : Tiền gửi có kỳ hạn được rút trước hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tiền gửi.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	20.174.192.895	8.456.652.009
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	20.174.192.895	8.456.652.009
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(1.804.236.733)	(451.894.741)
Tổng	18.369.956.162	8.004.757.268



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
ACB	159	3.020.205	571.605
AGR	9	45.009	
ALT	90	1.620.000	540.000
APP	36	367.200	
BCI	3	77.100	18.900
BHS	3	58.200	22.200
BVS	80	1.145.996	113.996
CIC	55	285.000	285.000
CII	12	261.500	40.700
CSM	50.005	2.139.170.614	48.961.614
CTG	2	39.000	10.000
CTM	50	125.000	
CVT	131.950	2.153.842.181	148.202.181
DBC	99	1.791.900	
DCS	188	2.449.800	1.359.400
DIC	8	50.400	
DIG	10	442.768	284.768
DMC	76.000	3.423.600.000	436.800.000
DQC	6	128.403	
EIB	9	125.100	6.300
EID	80	648.000	
FPT	8	323.164	
GAS	10.000	1.020.000.000	
GGG	21	246.000	206.100
GIL	5	106.500	
GMC	5	92.000	
GMD	6	164.898	
HAG	46.005	1.150.128.804	36.807.804
HAI	2	52.400	4.400
HAP	5	29.900	
HAS	7	78.400	36.400
HBC	4	64.400	
HCM	6	145.500	
HDC	20	608.100	160.100
HPC	30	273.000	126.000
HPG	6	182.500	
HQC	5	35.000	
HUT	110.000	1.344.000.000	112.000.000
ICG	40	728.400	392.400
ITA	6	60.999	12.999
KDC	7	303.000	
KHP	4	52.198	
KLS	20	258.001	14.001
KMR	8	18.400	
LAS	20.000	769.270.000	77.270.000
LHG	2	20.200	400
LUT	70	238.000	
MBB	5	76.498	7.498
MHC	5	36.500	
MIC	38	1.844.700	1.479.900
NET	19	659.300	123.500
PGD	5	168.500	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
PGT	275	2.455.000	695.000
PLC	367	7.326.000	536.500
PMS	80	1.288.000	376.000
PNJ	8	265.591	25.591
PPG	30	81.000	
PTL	9	111.600	84.600
PVC	210	3.214.771	
PVD	20.073	1.666.046.218	10.023.718
PVE	135	1.147.500	229.500
PVS	80.084	2.196.402.659	
PVT	5	49.000	
PVX	280	1.035.875	
QCG	174.000	2.126.381.000	664.781.000
RCL	136	2.383.000	
RDP	5	76.000	
REE	4	126.053	20.853
S96	150	4.935.000	4.455.000
S99	77	551.800	
SBA	110.660	1.162.738.000	67.204.000
SCR	20	247.979	77.979
SD4	66	244.200	
SD6	14.500	184.650.000	
SDC	24	370.000	43.600
SDD	50	150.000	
SHB	238	1.534.400	
SJC	100	1.150.000	230.000
SMC	3	66.900	37.800
SPP	50	1.190.000	830.000
SRB	21	281.400	216.300
STB	62	1.206.901	
TCM	8	118.400	
TCR	4	32.800	10.400
TMS	8	205.500	
TNG	20	166.000	
TS4	60.270	772.699.000	182.053.000
TTP	6	193.200	78.000
TV4	33	332.000	25.100
VCB	60	1.936.061	364.061
VCG	78	959.218	
VE9	330	8.863.465	5.860.465
VIC	8	481.500	
VID	3	33.900	20.100
VPK	5	39.500	
VSH	5	74.666	
VNM	5	710.000	100.000
VTB	8	83.200	
Cộng		20.174.192.895	1.804.236.733

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngày 02/07/2014 có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.



3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	0	0
Trả trước cho người bán	0	0
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	55.937.659.984	60.073.919.796
Phải thu khác (**)	3.027.918.867	10.005.787.831
Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Tổng	58.965.578.851	70.079.707.627

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 30/06/2014 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu phí giao dịch của nhà đầu tư	22.224.711	25.987.335
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	18.945.476.107	19.375.300.148
Phải thu Hợp đồng Margin	36.969.959.166	40.672.632.313
Cộng	55.937.659.984	60.073.919.796

(**) Phải thu khác tại ngày 30/06/2014 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - có thu phí	245.872.182	7.730.513.133
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - không thu phí	2.683.039.924	2.179.011.290
Khoản phải thu khác	99.006.761	96.263.408
Cộng	3.027.918.867	10.005.787.831

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là toàn bộ tiền của khách hàng có trên tài khoản mà VFS đang quản lý, chứng khoán đã lưu ký của từng khách hàng, chứng khoán mua chờ về, tiền bán chứng khoán chờ về, quyền tài chính phát sinh từ những chứng khoán nêu trên.

Công nợ phải thu đã được thu theo đúng thời hạn ghi nhận trên Hợp đồng hoặc thời hạn phát sinh khoản phải thu.

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	580.571.418	48.635.625
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (**)	2.410.484.083	2.410.484.083
Tài sản ngắn hạn khác (**)	21.390.000	19.140.000
Tổng	3.012.445.501	2.478.259.708

(*) Chi phí sử dụng, bảo trì phần mềm, chi phí thuê văn phòng, chi phí thành viên trung tâm lưu ký ...

(**) Các khoản thuế phải thu : là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp năm 2010

(***) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty



5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ			Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		
	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Đầu năm
a. Của Công ty Chứng khoán				8.686.184		147.108.679.826
- Cổ phiếu niêm yết	907.791	512.349	8.456.652.009	20.174.192.895	451.894.741	146.028.963.826
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	907.791	512.349	8.456.652.009	20.174.192.895	451.894.741	1.079.716.000
- Trái phiếu niêm yết	159	159	3.020.205	3.020.205	539.805	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	9	9	45.009	45.009	1.809	
- Trái phiếu chưa niêm yết	90	90	1.620.000	1.620.000	540.000	
- Trái phiếu chưa niêm yết	36	36	367.200	367.200	0	
- Trái phiếu chưa niêm yết	3	3	77.100	77.100	19.500	
- Trái phiếu chưa niêm yết	3	3	58.200	58.200	21.000	
- Trái phiếu chưa niêm yết	80	80	1.145.996	1.145.996	233.996	
- Trái phiếu chưa niêm yết	55	55	285.000	285.000	285.000	
- Trái phiếu chưa niêm yết	12	12	261.500	261.500	29.900	
- Trái phiếu chưa niêm yết	50.005	5	2.139.170.614	170.614	0	
- Trái phiếu chưa niêm yết	2	2	39.000	39.000	6.600	
- Trái phiếu chưa niêm yết	50	50	125.000	125.000	0	
- Trái phiếu chưa niêm yết	131.950	75.350	2.153.842.181	1.096.987.739	313.347.739	
- Trái phiếu chưa niêm yết	99	99	1.791.900	1.791.900	0	
- Trái phiếu chưa niêm yết	188	188	2.449.800	2.449.800	1.716.600	
- Trái phiếu chưa niêm yết	8	8	50.400	50.400	0	
- Trái phiếu chưa niêm yết	10	10	442.768	442.768	318.768	
- Trái phiếu chưa niêm yết	76.000		3.423.600.000		436.800.000	
Tổng			111.627.182			1.619.427.679.826

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường			Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Chứng khoán thương mại								
- Cổ phiếu								
ACB								
AGR								
ALT								
APP								
BCI								
BHS								
BVS								
CIC								
CII								
CSM								
CTG								
CTM								
CVT								
DBC								
DCS								
DIC								
DIG								
DMC								

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
 Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường			Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
DPM										
DQC	6	6	128.403	128.403	95.997		0	224.400	128.403	0
EIB	9	9	125.100	125.101			6.300	118.800	112.500	
EID	80	80	648.000	648.000	336.000			984.000	648.000	
FPT	8	7	323.164	323.164	49.636			372.800	323.164	
GAS	10.000		1.020.000.000		100.000.000			1.120.000.000	0	
GGG	21	21	246.000	246.000			39.900	206.100	39.900	
GIL	5	5	106.500	106.500	13.500			120.000	106.500	
GMC	5	5	92.000	92.000	57.500			149.500	92.000	
GMD	6	6	164.898	164.898	39.102			204.000	164.898	
HAG	46.005	5	1.150.128.804	116.000			36.807.804	1.113.321.000	102.500	
HAI	2	2	52.400	52.400			4.400	48.000	45.000	
HAP	5	5	29.900	29.900	13.600			43.500	29.900	
HAS	7	7	78.400	78.400			36.400	42.000	36.400	
HBC	4	4	64.400	64.400	2.800			67.200	58.400	
HCM	6	5	145.500	145.500	69.300			214.800	122.500	
HDC	20	20	608.100	608.100			160.100	448.000	376.000	
HPC	30	30	273.000	273.000			126.000	147.000	114.000	
HPG	6	6	182.500	182.500	141.500			324.000	182.500	
HQC	5	5	35.000	35.000	5.500			40.500	35.000	
HUT	110.000		1.344.000.000				112.000.000	1.232.000.000	0	
ICG	40	40	728.400	728.400			392.400	336.000	252.000	
ITA	6	6	60.999	42.599			12.999	48.000	39.600	
KDC	7	7	303.000	303.000	117.000			420.000	303.000	
KHP	4	4	52.198	52.198	3.802			56.000	48.800	
KLS	20	20	258.001	258.001			14.001	244.000	178.000	
KMR	8	8	18.400	18.400	35.200			53.600	18.400	
LAS	20.000		769.270.000				77.270.000	692.000.000	0	
LHG	2	2	20.200	20.200			400	19.800	20.200	
LUT	70	70	238.000	238.000	91.000			329.000	238.000	
MAFFFI	149.530		1.079.716.000					0	1.079.716.000	
MBB	5	15	76.498	184.500			7.498	69.000	184.500	
MHC	5	5	36.500	36.500	21.500			58.000	20.000	
MIC	38	38	1.844.700	1.844.700			364.800	1.479.900	364.800	
NET	19	19	659.300	659.300	16.500			535.800	659.300	
PGD	5	5	168.500	168.500			123.500	185.000	168.500	
PGI	275	275	2.455.000	2.455.000			695.000	1.760.000	1.732.500	
PLC	367	367	7.326.000	7.326.000			535.575	6.790.425	6.716.100	
PMS	80	80	1.288.000	1.288.000			376.000	912.000	1.288.000	
PNJ	8	8	265.591	265.591			25.591	240.000	244.800	

30501172
 CÔNG TY
 RÁCH NHIỆM H
 DỊCH VỤ TƯ
 CHÍNH K
 VÀ KIỂM
 PHÍA N
 - 24 -

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT
 Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường			Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm		
PPG	30	30	81.000	81.000			81.000	81.000		
PTL	9	9	111.600	111.600			111.600	26.100		
PVC	210	210	3.214.771	3.214.771	523.229	84.600	3.738.000	3.045.000		
PVD (chứng khoán chờ về)	20.073	30.004	1.666.046.218	1.830.236.782		10.023.718	1.656.022.500	1.830.236.782		
PVE	135	2.849	1.147.500	168.648.202			0	168.648.202		
PVS	80.084	135	2.196.402.659	1.402.659			2.338.452.800	999.000		
PVT	5	84	49.000	49.000	11.500		60.500	49.000		
PVX	280	5	1.035.875	1.465.699	140.125		1.176.000	840.000		
QCG	174.000	280	2.126.381.000	552.590.000			664.781.000	482.755.000		
RCL	136	74.270	2.383.000	2.383.000	799.400		3.182.400	2.383.000		
RDP	5	136	76.000	76.000	2.000		78.000	76.000		
REE	4	60.004	126.053	1.822.617.937			20.853	46.499.537		
S96	150	150	4.935.000	4.935.000			480.000	1.776.118.400		
S99	77	77	551.800	551.800	603.200		1.155.000	480.000		
SBA	110.660	110.660	1.162.738.000				67.204.000	454.300		
SCR	20	20	247.979	141.001			77.979	141.001	0	
SD4	66	66	244.200	244.200	422.400		500.000	244.200		
SD6	14.500	14.500	184.650.000				43.600	177.600		
SDC	24	24	370.000	370.000				192.400		
SDD	50	50	150.000	150.000	65.000		500.000	177.600		
SHB	238	238	1.534.400	1.534.400	774.200		230.000	150.000		
SJC	100	100	1.150.000	1.150.000			37.800	215.000		
SMC	3	3	66.900	66.900			830.000	153.400		
SPP	50	50	1.190.000	1.190.000			230.000	640.000		
SRB	21	21	281.400	281.400			37.800	37.500		
STB	62	62	1.206.901	1.206.901	70.299		216.300	360.000		
TCM	8	8	118.400	118.400	101.600		1.277.200	365.000		
TCR	4	4	32.800	32.800			10.400	118.400		
TMS	8	8	205.500	205.500	50.500		22.400	15.600		
TNG	20	20	166.000	166.000	70.000		256.000	205.500		
TS4	60.270	60.270	772.699.000				236.000	166.000		
TTP	6	6	193.200	193.200			182.053.000	0		
TV4	33	33	332.000	332.000			78.000	172.800		
VCB	60	60	1.936.061	1.936.061			25.100	290.400		
VCG	78	78	959.218	725.896	62.582		354.168	1.608.000		
VE9	330	330	8.863.465	8.863.465	30.500		5.860.465	725.896		
VIC	8	8	481.500	481.500			20.100	2.442.000		
VID	3	3	33.900	33.900	71.000		13.800	481.500		
VPK	5	5	39.500	39.500	3.334		110.500	12.000		
VSH	5	5	74.666	74.666			78.000	0		
VNM	5	5	710.000	710.000			100.000	675.000		
VNR	16.000	16.000	358.850.000	358.850.000			610.000	358.850.000		
VPK	5	5	39.500	39.500			0	39.500		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT
 Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	
VSH	8	100.005	83.200	1.480.073.249					0	1.480.073.249	
VTB	8	8	83.200	83.200					84.800	83.200	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu	591.000	781.600	6.726.677.740	15.422.885.290	0	0	536.197.740	4.972.808.334	6.190.480.000	10.450.076.956	0
CLC	591.000	781.600	6.726.677.740	15.422.885.290	0	0	536.197.740	4.972.808.334	6.190.480.000	10.450.076.956	
HHC	0	190.600		8.694.572.606				4.628.135.723	0	4.066.436.883	
VXB	31.000	31.000	877.197.740	878.832.684			536.197.740	344.672.611	341.000.000	534.160.073	
VNTB	300.000	300.000	2.730.000.000	2.730.000.000					2.730.000.000	2.730.000.000	
Liên Việt (LVB)	260.000	260.000	3.119.480.000	3.119.480.000					3.119.480.000	3.119.480.000	
CTCP Thực phẩm Hữu Nghị									0	0	
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
VFMVFA											
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

- Lý do thay đổi giá trị hợp Lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo :

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.754.141.000	6.894.677.069	8.648.818.069
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới			0
- Xây dựng mới			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán		0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1.754.141.000	6.894.677.069	8.648.818.069
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	760.555.611	5.874.274.081	6.634.829.692
2. Khấu hao trong kỳ	95.127.558	327.087.831	422.215.389
Tăng khác		68.959.039	68.959.039
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	855.683.169	6.270.320.951	7.126.004.120
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	993.585.389	1.020.402.988	2.013.988.377
2. Tại ngày cuối kỳ	898.457.831	624.356.118	1.522.813.949

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4.484.120.031	0	4.484.120.031
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.484.120.031	0	4.484.120.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.872.844.827	0	2.872.844.827
- Khấu hao trong kỳ	413.531.814		413.531.814
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	3.286.376.641	0	3.286.376.641
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	1.611.275.204	0	1.611.275.204
2. Tại ngày cuối kỳ	1.197.743.390	0	1.197.743.390



9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	25.000.000	30.000.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Tổng	25.000.000	30.000.000

Chi tiết mua sắm tài sản cố định tại ngày 30/06/2014 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nâng cấp Trading Online (50% PLHĐ)	25.000.000	25.000.000
Hệ thống báo cáo Vietsol.net (50%)		5.000.000
Cộng	25.000.000	25.000.000

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	6.726.677.740	15.422.885.290
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.726.677.740	15.422.885.290
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	(344.672.611)	(4.972.808.334)
Tổng	6.382.005.129	10.450.076.956



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

(*) Chi tiết chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 30/06/2014 bao gồm :

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
HHC			
VXB	31.000	877.197.740	344.672.611
VNTB	300.000	2.730.000.000	
Liên Việt	260.000	3.119.480.000	
Cộng	591.000	6.726.677.740	344.672.611

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngày 02/07/2014 có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Do không có thông tin của VNTB nên không thể trích lập dự phòng; và Liên Việt Bank có hiệu số vốn góp trên vốn chủ sở hữu <0 nên không trích lập dự phòng thêm 06 tháng đầu năm 2014.

11. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	220.787.363	163.276.421
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	964.838.674	851.506.571
Tài sản dài hạn khác (***)	583.406.365	583.406.365
Tổng	1.769.032.402	1.598.189.357

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thành lập		
Chi phí công cụ dụng cụ	105.427.802	29.316.436
Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo thông tư 45	115.359.561	133.959.985
Cộng	220.787.363	163.276.421

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	629.395.116
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2013</i>	<i>516.063.013</i>
<i>Tiền nộp bổ sung năm 2014</i>	<i>113.332.103</i>
Tiền lãi phân bổ	215.443.558
<i>Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2013</i>	<i>215.443.558</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2014</i>	
Cộng	964.838.674

(***) Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn cho các khoản thuê văn phòng bao gồm :

Văn phòng TP. HCM	477.406.365
Văn phòng Chi nhánh Hà Nội	106.000.000
Cộng	583.406.365



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

12. Tổng hợp các khoản phải thu

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Dự phòng đã lập
	Tổng số (80.000.000)	Quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số (80.000.000)	Quá hạn	
1. Phải thu khách hàng	60.073.919.796	0	159.271.000	159.271.000	55.937.659.984	0	
2. Phải thu hoạt động chứng khoán			380.404.128.541	384.540.388.353			
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán							
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	60.073.919.796		380.404.128.541	384.540.388.353	55.937.659.984		
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán							
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán							
- Phải thu thành viên khác							
3. Thuế GTGT được khấu trừ							
4. Phải thu nội bộ							
5. Phải thu khác	10.005.787.831		347.148.641.930	354.126.510.894	3.027.918.867		
Cộng	69.999.707.627	0	727.712.041.471	738.826.170.247	58.885.578.851	0	0



13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	53.142.077	9.422.727
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	75.734.466	67.819.302
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	43.671	12.000.000
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	348.855.535	273.540.811
Tổng	477.775.749	362.782.840

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*)	4.894.317.440	3.744.206.855
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ (**)	2.204.395.332	2.477.706.855
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (***)	7.616.006.000	15.126.855.200
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	63.142.918	73.609.382
Cộng	14.777.861.690	21.422.378.292

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.

(**) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện ký quỹ.

(***) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong 03 ngày giao dịch cuối kỳ. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào 03 ngày giao dịch đầu tiên của tháng 07/2014

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	7.098.901.876	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		7.098.712.772
Cộng	7.098.901.876	7.098.712.772

15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	9.900	
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC	451.932.230	228.806.500
Tổng	451.942.130	228.806.500

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	6.455.880	11.899.260
Bảo hiểm xã hội	70.036.330	85.328.090
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Các khoản phải nộp khác	342.477.274	167.466.315
Bảo hiểm thất nghiệp	3.311.280	5.639.560
Tổng	422.280.764	270.333.225



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**17. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.466.902.502	1.813.057.858
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.810.212.847	2.826.548.072
Doanh thu hoạt động tư vấn	0	0
Doanh thu khác (*)	5.568.186.814	6.327.403.827
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	11.845.302.163	10.967.009.757

(*) Chi tiết doanh thu khác 6 tháng đầu năm 2014 bao gồm :

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.139.689.484	1.389.519.707
Lãi cho vay vốn		
Doanh thu về thu phí chuyển nhượng chứng khoán	3.094.100	1.850.000
Doanh thu hợp đồng Margin	3.494.318.868	4.189.634.123
Doanh thu về thu phí mua quyền	321.008.129	685.127.267
Doanh thu khác	610.076.233	61.272.730
Cộng	5.568.186.814	6.327.403.827

18. Chi phí hoạt động kinh doanh và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động kinh doanh	4.353.783.459	3.579.811.135
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.115.453.559	6.253.350.117
Tổng	10.469.237.018	9.833.161.252

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	7.098.901.876	6.221.913.710
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Tự doanh chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	2.466.902.502	3.810.212.847	4.955.016.481	613.170.333	11.845.302.163
Chi phí trực tiếp	2.207.414.817	4.804.304.427	174.857	-	7.011.894.101
Chi phí khấu hao và phân bổ	934.588.372	390.083.800	934.588.372	547.192.485	2.806.453.029
Hoàn nhập dự phòng		(5.060.593.750)			(5.060.593.750)
Dự phòng giám giá các khoản đầu tư		1.784.800.019			1.784.800.019
Chi phí quản lý gián tiếp		-		3.926.683.619	3.926.683.619
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(675.100.687)	1.891.618.351	4.020.253.252	(3.860.705.771)	1.376.065.145
Tại ngày 30/06/2014					
Tài sản bộ phận trực tiếp		24.751.961.291	58.965.578.851	0	83.717.540.142
Tài sản bộ phận phân bổ	843.372.775	843.372.775		1.111.583.850	2.798.329.400
Tài sản không phân bổ				59.235.735.015	59.235.735.015
Tổng tài sản	843.372.775	25.595.334.066	58.965.578.851	60.347.318.865	145.751.604.557
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	15.126.717.225			1.184.515.868	16.311.233.093
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng công nợ	15.126.717.225	0	0	1.184.515.868	16.311.233.093

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm tài chính 2014 kết thúc ngày 30/06/2014 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 18.963.469.238 VND (ngày 31/12/2013 là 12.605.354.224 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 30/06/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 30/06/2014	Ngày 31/12/2013
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.507.029.173	54.761.951.272			54.507.029.173	54.761.951.272
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	58.965.578.851	70.079.707.627			58.965.578.851	70.079.707.627
Đầu tư ngắn hạn	20.174.192.895	8.456.652.009	(1.804.236.733)	(451.894.741)	18.369.956.162	8.004.757.268
Đầu tư dài hạn	6.726.677.740	15.422.885.290	(344.672.611)	(4.972.808.334)	6.382.005.129	10.450.076.956
Cộng	140.373.478.659	148.721.196.198	(2.148.909.344)	(5.424.703.075)	138.224.569.315	143.296.493.123
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.777.861.690	21.422.378.292			14.777.861.690	21.422.378.292
Phải trả hệ cổ tức và lãi trái phiếu	451.942.130	228.806.500			451.942.130	228.806.500
Các khoản phải trả khác	422.280.764	270.333.225			422.280.764	270.333.225
Cộng	15.652.084.584	21.921.518.017	0	0	15.652.084.584	21.921.518.017

4. Thông tin về các bên liên quan**Trình bày giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2014**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Bà Bùi Thị Hào	Người có liên quan của Tổng Giám đốc	Thanh toán một phần nợ Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ)	23.144.205

Các giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 780.613.090 VND

Số dư của các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2014	31/12/2013
Bà Bùi Thị Hào	Người có liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ)	294.925.354	318.069.559

33050117
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM H
DỊCH VỤ TƯ
VỊ CHÍNH KÍ
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
7 - TP. HCM

5. Những thông tin khác

Chi tiết công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được cân trừ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014:

- Phải thu/phải trả nội bộ - Lương và Tài sản điều chuyển	2.469.885.269
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch môi giới chứng khoán	494.201.555
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch chứng khoán	(391.957.755)
- Phải thu/phải trả nội bộ - Chi phí thành lập chi nhánh	4.317.146.268
Cộng	6.889.275.337

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Thái Hoàng Long

